TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 114 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 4/2018

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi:
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000 Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☑ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: ***Thông báo Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2018 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.***

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ nhà đầu tư vào ngày 30/01/2019.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGĐ-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, IR.

Đính kèm:
- BC tài chính riêng quý 4 năm 2018;
- BC tài chính hợp nhất quý 4 năm 2018;
- CV số 112/PVCFC-TCKT;

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HĐQT

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Số: 112 /PVCFC-TCKT
Về việc giải trình biến động kết quả hoạt động SXKD giữa quý 4 năm 2018 và quý 4 năm 2017.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD quý 4 năm 2018 so với quý 4 năm 2017 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Chênh lệch giữa quý 4 năm 2018 so với quý 4 năm 2017		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	105,87	44,12	61,75	139,94%	
Chi phí thuế TNDN	12,98	6,62	6,36	96,13%	
Chi phí thuế TNDNHL	-0,89	-2,71	1,83	-67,39%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	93,78	40,22	53,56	133,15%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	111,01	44,01	67,00	152,25%	
Chi phí thuế TNDN	13,33	6,93	6,40	92,42%	
Chi phí thuế TNDNHL	-0,89	-2,71	1,83	-67,39%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	98,57	39,80	58,77	147,68%	

Trong quý 4/2018, doanh thu và giá vốn tăng lần lượt là 505,52 tỷ đồng và 404,92 tỷ đồng (tương ứng với 33,96% và 28,88%); doanh thu hoạt động tài chính tăng 7,07 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 7,49 tỷ đồng (tương ứng 14,61% và -16,6%) so với cùng kỳ năm 2017. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2018 tăng 53,55 tỷ đồng và Công ty mẹ - con tăng 58,77 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Quý 4/2018, giá urê trên thị trường tăng nhiều dẫn đến doanh thu trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm 2017. Ngoài ra, doanh thu tăng còn do Công ty đẩy mạnh công tác kinh doanh hàng tự doanh nhằm đa dạng hóa sản phẩm tại các thị trường khu vực. Cụ thể: sản lượng tiêu thụ quý 4/2018 tăng 35.157 tấn chủ yếu do tăng sản lượng tiêu thụ urê bao thương mại 4.710 tấn, urê N46 Plus 7.372 tấn và các sản phẩm tự doanh tăng 23.938 tấn.

- Việc sản lượng tiêu thụ hàng tự doanh tăng làm cho giá vốn hàng bán trong quý 4/2018 cao hơn so với quý 4/2017.

- Chi phí tài chính giảm do Công ty đã thanh toán trước hạn 50 triệu USD cho Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas - Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc - Ngân hàng Credit Agricole và bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau.

- Doanh thu bán hàng tăng, giá vốn bán hàng tăng và chi phí tài chính giảm, tuy nhiên do doanh thu tăng với tỷ lệ nhiều hơn nên lợi nhuận của quý 4/2018 tăng nhiều hơn so với cùng kỳ năm 2017

Trên đây là bộ nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2018.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- H ĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGĐ - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU * TP. CÀ MAU-T. CÀ MAU

Lê Ngọc Minh Trí

012298 - C.T.C.P * VG TY PHẦN ÓN DẦU KHÍ MAU * J-T. CÀ MAU

CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150	**100**		**4.311.553.913.668**	**4.838.709.104.648**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**285.772.454.306**	**1.896.184.894.173**
1. Tiền	111		165.772.454.306	393.834.894.173
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	1.502.350.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**2.502.000.000.000**	**2.100.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.502.000.000.000	2.100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**452.587.591.882**	**400.478.657.863**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	17.543.502.062	1.298.187.390
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	86.367.565.902	88.361.010.852
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	348.676.523.918	310.340.894.112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			478.565.509
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**984.444.267.056**	**370.662.712.495**
1. Hàng tồn kho	141		984.444.267.056	370.662.712.495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**86.749.600.424**	**71.382.840.117**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	50.554.927.197	27.233.376.867
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.648.407.632	43.662.950.934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	546.265.595	486.512.316
4. Giao dịch mua báo lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**6.717.945.041.693**	**7.617.455.035.205**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.000.000**	**3.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**6.336.415.442.150**	**7.501.543.498.779**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	6.297.636.437.163	7.469.583.622.805
- Nguyên giá	222		14.052.806.119.488	13.931.183.545.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.755.169.682.325)	(6.461.599.922.325)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	38.779.004.987	31.959.875.974
- Nguyên giá	228		105.889.604.017	85.774.363.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(67.110.599.030)	(53.814.487.934)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.09**	**346.374.351.728**	**104.446.521.029**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		346.374.351.728	104.446.521.029
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**35.152.247.815**	**11.462.015.397**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	34.065.636.367	8.528.310.860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.086.611.448	2.933.704.537
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**11.029.498.955.361**	**12.456.164.139.853**
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**4.758.929.688.248**	**6.302.642.116.732**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**3.083.272.833.809**	**2.525.325.658.242**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	747.315.463.288	437.540.179.720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139.370.673.801	83.530.106.522
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b	34.125.044.520	15.559.115.869
4. Phải trả người lao động	314		24.338.060.250	53.668.946.577
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	681.246.777.229	610.284.379.084
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	230.143.727.440	221.137.473.632
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	1.185.066.711.481	1.062.377.986.921
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41.666.375.800	41.227.469.917
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.675.656.854.439**	**3.777.316.458.490**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.519.148.378.515	3.673.878.941.199
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		156.508.475.924	103.437.517.291
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**6.270.569.267.113**	**6.153.522.023.121**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**6.270.569.267.113**	**6.153.522.023.121**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*5.294.000.000.000*	*5.294.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.499.150.000	
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		318.434.189.750	238.735.534.003
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		625.223.974.760	594.403.715.402
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*118.179.096.454*	*98.105.509.479*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*507.044.878.306*	*496.298.205.923*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		30.411.952.603	26.382.773.716
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			**11.029.498.955.361**	**12.456.164.139.853**

Cà Mau, ngày 25 tháng 01 năm 2019

ĐINH NHẬT DƯƠNG	**ĐINH NHƯ CƯỜNG**	**LÊ NGỌC MINH TRÍ**
Kế toán tổng hợp	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	**2.000.347.012.209**	**1.489.821.362.273**	**6.827.333.782.705**	**5.832.973.328.808**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	(42.925.909.298)	(61.669.518.712)	138.005.245.929	85.218.359.150
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**2.043.272.921.507**	**1.551.490.880.985**	**6.689.328.536.776**	**5.747.754.969.658**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.801.969.313.477	1.396.769.207.244	5.256.955.368.437	4.366.452.519.088
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**241.303.608.030**	**154.721.673.741**	**1.432.373.168.339**	**1.381.302.450.570**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	55.451.979.943	48.383.367.484	176.153.015.449	168.762.736.688
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	38.454.656.504	46.184.652.778	260.130.153.544	202.888.783.558
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		*26.869.971.109*	43.022.507.630	*142.052.771.852*	*182.986.530.390*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	51.084.184.499	40.013.920.109	331.474.471.105	333.600.305.285
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	96.790.602.640	74.058.825.822	320.103.363.112	337.350.868.958
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		**110.426.144.330**	**42.847.642.516**	**696.818.196.027**	**676.225.229.457**
12. Thu nhập khác	31	VI.08	1.766.532.320	1.160.105.338	14.253.913.513	3.182.396.723
13. Chi phí khác	32	VI.09	1.185.886.324	750.624	4.918.116.503	82.492.494
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**580.645.996**	**1.159.354.714**	**9.335.797.010**	**3.099.904.229**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**111.006.790.326**	**44.006.997.230**	**706.153.993.037**	**679.325.133.686**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	13.325.301.867	6.925.372.813	45.765.478.292	40.882.128.966
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(885.740.823)	(2.714.806.583)	1.628.195.135	(2.933.704.537)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**98.567.229.282**	**39.796.431.000**	**658.760.319.610**	**641.376.709.257**
Trong đó:						

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	*61*		*96.221.700.081*	*40.004.900.059*	*654.031.611.086*	*637.879.025.730*
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		*2.345.529.201*	*(208.469.059)*	*4.728.708.524*	*3.497.683.527*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	*VI.11*	**148**	**34**	**1.109**	**1.074**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cà Mau, ngày 25 tháng 01 năm 2019

ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU * TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

Mẫu số B03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		706.153.993.037	679.325.133.686
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.303.251.529.834	1.309.000.550.484
- Các khoản dự phòng	03		-	(1.505.064.148)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		49.715.453.695	(10.234.614.310)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(158.470.485.485)	(156.680.247.539)
- Chi phí lãi vay	06		142.052.771.852	182.986.530.390
- Các khoản điều chỉnh khác	07		71.305.673.759	72.825.537.606
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		**2.114.008.936.692**	**2.075.717.826.169**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.958.506.893)	27.973.717.696
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(611.485.793.922)	4.962.869.839
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		372.887.860.395	362.668.158.683
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(48.858.875.837)	92.939.445.495
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(174.063.632.569)	(177.285.840.755)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.470.383.260)	(26.829.335.955)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.227.177.800	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(80.992.648.479)	(93.912.397.585)
- Nộp về Tập đoàn Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**1.517.294.133.927**	**2.266.234.443.587**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(329.882.375.773)	(119.674.908.983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.572.000.000.000)	(4.800.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.170.000.000.000	5.000.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		162.436.909.848	153.838.386.428

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(569.445.465.925)**	**234.163.477.445**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		543.170.363.366	198.310.040.751
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.624.916.580.235)	(1.348.465.440.374)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(476.514.891.000)	(267.607.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(2.558.261.107.869)**	**(1.417.762.439.623)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(1.610.412.439.867)**	**1.082.635.481.409**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		1.896.184.894.173	813.518.747.412
1. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			30.665.352
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.01**	**285.772.454.306**	**1.896.184.894.173**

Cà Mau, ngày 25 tháng 01 năm 2019

ĐINH NHẬT DƯƠNG	**ĐINH NHƯ CƯỜNG**	**LÊ NGỌC MINH TRÍ**
Kế toán tổng hợp	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/12/2018 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

   a. Công ty con:

   Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

   Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

   PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

   b. Chi nhánh:

   1. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

   Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

   2. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển

   Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2018, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.*

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. *Khoản phải thu khách hàng*

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. *Các khoản đầu tư*

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Quyền sử dụng đất	43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. *Vốn cổ phần*

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau" và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2018 là năm thứ ba Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý IV/2018, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý IV/2018 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh

phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	958.824.054	331.972.815
Tiền gửi ngân hàng	164.813.630.252	393.502.921.358
Các khoản tương đương tiền (*)	120.000.000.000	1.502.350.000.000
Cộng	**285.772.454.306**	**1.896.184.894.173**

(*): Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.02 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	2.502.000.000.000	2.502.000.000.000		2.100.000.000.000	2.100.000.000.000	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.03 Các khoản phải thu khách hàng	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	39.270.000	553.135.000
Công ty TNHH MTV Tư Long Mê Kông	93.572.000	
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên		162.085.000
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	5.867.139.482	
Công ty Lương thực Sông Hậu	1.959.256.750	
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	8.033.321.750	
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	1.268.129.500	
Các khoản phải thu khách hàng khác	282.812.580	582.967.390
Cộng	**17.543.502.062**	**1.298.187.390**

V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	39.435.760.601	47.759.883.484
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu khí (PVD)		15.120.373.378
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	336.645.870	5.573.649.360

Công ty CP Vận tải Thuận Phát	8.005.938.106	
Viện Dầu khí Việt Nam	974.479.163	
Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco	3.440.023.800	
Công ty TNHH TM Kỹ thuật Tri Việt	10.382.581.768	576.254.255
Công ty TNHH Viet Engineering	2.468.181.818	
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	832.575.000	
Phân viện Khoa học Công nghệ Xây dựng Miền Nam	675.190.356	
Liên danh DOBC-HAWAPRO	5.529.148.568	
Công ty CP Truyền thông VMARK		2.763.700.000
Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico		895.294.617
Các nhà cung cấp khác	14.287.040.852	15.671.855.758
Cộng	**86.367.565.902**	**88.361.010.852**

V.05 Các khoản phải thu ngắn hạn	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến giai đoạn Cổ phần hóa	276.761.701.091	276.761.701.091
Lãi dự thu	23.079.153.422	27.045.577.779
Ký cược, ký quỹ	443.931.102	325.000.000
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	2.951.500.000	6.147.410.887
Thuế NTNN tạm nộp	37.443.340.008	
Phải thu tiền chiết khấu Kali năm 2018	7.636.315.200	
Phải thu khác	360.583.095	61.204.355
Cộng	**348.676.523.918**	**310.340.894.112**

V.06 Hàng tồn kho	**31/12/2018**		**01/01/2018**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	262.950.888.171	-	207.282.458.199	-
Công cụ, dụng cụ	12.459.568.506	-	4.833.713.407	-
Chi phí SXKD dở dang	94.512.164.600	-	35.052.347.008	-
Thành phẩm	386.718.974.960	-	113.052.877.561	-
Hàng hóa	227.802.670.819	-	10.441.316.320	-
	984.444.267.056	**-**	**370.662.712.495**	**-**

V.07 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	**3.392.155.530.008**	**10.357.629.785.930**	**61.947.834.279**	**60.691.803.669**	**58.758.591.244**	**13.931.183.545.130**
Mua trong năm	-	47.657.322.868	5.654.920.194	12.337.917.932	611.382.571	66.261.543.565
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.104.081.641	46.256.949.152	-	-	-	55.361.030.793
Tại ngày 31/12/2018	**3.401.259.611.649**	**10.451.544.057.950**	**67.602.754.473**	**73.029.721.601**	**59.369.973.815**	**14.052.806.119.488**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	**1.649.021.667.225**	**4.711.000.559.405**	**44.396.786.517**	**40.245.442.250**	**16.935.466.928**	**6.461.599.922.325**
Khấu hao trong năm	300.888.304.878	979.740.149.850	5.921.773.588	6.381.029.633	638.502.051	1.293.569.760.000
Tại ngày 31/12/2018	**1.949.909.972.103**	**5.690.740.709.255**	**50.318.560.105**	**46.626.471.883**	**17.573.968.979**	**7.755.169.682.325**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	**1.743.133.862.783**	**5.646.629.226.525**	**17.551.047.762**	**20.446.361.419**	**41.823.124.316**	**7.469.583.622.805**
Tại ngày 31/12/2018	**1.451.349.639.546**	**4.760.803.348.695**	**17.284.194.368**	**26.403.249.718**	**41.796.004.836**	**6.297.636.437.163**

V.08 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	**22.194.885.567**	**32.483.466.173**	**31.096.012.168**	**85.774.363.908**
Mua sắm trong năm	-	-	20.115.240.109	20.115.240.109
Tại ngày 31/12/2018	**22.194.885.567**	**32.483.466.173**	**51.211.252.277**	**105.889.604.017**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	**3.713.945.734**	**24.577.542.495**	**25.522.999.705**	**53.814.487.934**
Khấu hao trong năm	1.286.648.162	7.339.832.728	4.669.630.206	13.296.111.096
Tại ngày 31/12/2018	**5.000.593.896**	**31.917.375.223**	**30.192.629.911**	**67.110.599.030**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	**18.480.939.833**	**7.905.923.678**	**5.573.012.463**	**31.959.875.974**
Tại ngày 31/12/2018	**17.194.291.671**	**566.090.950**	**21.018.622.366**	**38.779.004.987**

V.09 Tài sản dở dang dài hạn	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà công vụ		19.217.326.485
Hệ thống CCTV giai đoạn 2		4.295.997.851
Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy	282.477.152.203	59.991.150.644
Dự án cảng nhập nguyên liệu	38.257.800.411	
Dự án bổ sung nguồn điện từ lưới điện Quốc gia	393.142.056	
Dự án Big Data	1.087.824.756	
Sửa chữa văn phòng nhà máy	7.136.721.254	
Dự án Permeat gas	2.696.390.654	
Sửa nhà giai đoạn 3	-	5.832.841.102
Triển khai ERP giai đoạn 2	12.287.355.218	
Phần mềm tích hợp Barcode SAP	1.121.179.152	
Cải hoán sàn phân cỡ hạt	-	9.466.711.521

Các công trình khác	916.786.024	5.642.493.426
	346.374.351.728	**104.446.521.029**

V.10 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	**50.554.927.197**	**27.233.376.867**
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	32.653.645.574	16.751.612.330
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	7.470.529.880	4.760.218.148
Công cụ, dụng cụ	7.239.198.091	1.240.979.257
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.191.553.652	4.480.567.257
b) Dài hạn	**34.065.636.367**	**8.528.310.860**
Chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên		558.307.812
Sửa chữa nhà giai đoạn 3	16.140.793.856	
Sửa chữa cải tạo nội thất Văn phòng Công ty	3.710.579.046	
Sửa chữa cải tạo máng trượt con lăn xưởng Sản phẩm	1.189.999.239	
Xúc tác, hạt nhựa	-	1.556.423.768
Vật tư lõi lọc RO	1.041.600.000	
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	6.136.631.461	
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.846.032.765	6.413.579.280
	84.620.563.564	**35.761.687.727**

V.11 Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	341.388.689.557	341.388.689.557	198.267.385.610	198.267.385.610
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	41.411.777.091	41.411.777.091	33.178.356.253	33.178.356.253
Công ty Cổ phần FA	37.790.086.364	37.790.086.364	16.751.956.855	16.751.956.855
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life VN	17.118.366.591	17.118.366.591	12.224.099.267	12.224.099.267
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	4.286.950.407	4.286.950.407	17.521.782.922	17.521.782.922
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	9.271.193.759	9.271.193.759		
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	15.405.131.340	15.405.131.340		
Công ty Viet Engineering	5.159.660.000	5.159.660.000		
Công ty CP Á Đông ADG	3.106.999.830	3.106.999.830		
Công ty CP Dầu khí Cá Voi Xanh	4.408.915.500	4.408.915.500		
Công ty TNHH Hóa nhựa Sài Gòn	235.197.600	235.197.600		
Các đối tượng khác	267.732.495.249	267.732.495.249	159.596.598.813	159.596.598.813
	747.315.463.288	**747.315.463.288**	**437.540.179.720**	**437.540.179.720**

V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	89.165.711	-	59.753.279	148.918.990
Tiền thuê đất	397.346.605		-	397.346.605
	486.512.316	**-**	**59.753.279**	**546.265.595**
b) Các khoản thuế phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	295.061.188	5.071.529.065	4.720.011.836	646.578.417
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		5.492.406.009	5.492.406.009	-
Thuế nhập khẩu		16.939.168.648	16.939.168.648	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.578.003.176	45.820.710.011	29.470.383.260	27.928.329.927
Thuế tài nguyên	133.396.460	2.447.961.060	2.379.012.390	202.345.130
Thuế thu nhập cá nhân	3.438.402.375	23.496.510.249	21.826.330.426	5.108.582.198
Thuế khác	114.252.670	53.646.432.830	53.521.476.652	239.208.848
	15.559.115.869	**152.914.717.872**	**134.348.789.221**	**34.125.044.520**

V.13 Chi phí phải trả ngắn hạn	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	579.929.752.301	479.181.172.915
+Trích trước tiền khí năm 2017 để đảm bảo lợi nhuận 12%/Vốn CSH bình quân	-	*479.181.172.915*
+ Tiền khí tạm điều chỉnh năm 2018 để đạt tỷ suất lợi nhuận 12%/Vốn CSH bình quân	*572.000.124.495*	
+ Thuế GTGT tiền khí tháng 12/2018 không được khấu trừ tính vào chi phí khí	*7.929.627.806*	
+ Phí quản lý	-	
Chi phí bảo lãnh phải trả	1.585.937.056	4.370.452.035
Chi phí vận chuyển	2.235.143.454	
Chiết khấu thương mại	15.180.288.515	45.183.361.668
Lãi vay	32.197.880.312	64.274.035.669
Chi phí mua hàng	48.392.220.318	
Chi phí phải trả khác	1.725.555.273	17.275.356.797
	681.246.777.229	**610.284.379.084**

V.14 Phải trả ngắn hạn khác	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện -Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
+ Thuế GTGT đầu vào mua khí giai đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	*49.897.065.571*	*49.897.065.571*
+ Các khoản phải trả khác	*5.954.347.858*	*5.954.347.858*
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.884.237.958	152.890.357.958
+ Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau	*78.515.027.920*	*78.515.027.920*
+ Lợi nhuận phải nộp	*40.732.029.647*	*40.732.029.647*
+ Phải trả về cổ phần hóa	*247.500.000*	*247.500.000*
+ Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	*32.381.736.667*	*32.381.736.667*

+ Thuế TNDN từ ngày 1/1/2015 đến 14/1/2015 nộp thừa	*1.170.729.040*	*1.176.849.040*
+ Các khoản phải trả khác	*(162.785.316)*	*(162.785.316)*
Qũy thưởng an toàn	3.110.068.346	2.155.892.699
Bảo hiểm XH, YT, TN và KPCĐ	1.784.465.019	1.271.810.485
Phải trả Cán bộ công nhân viên	7.175.205.153	
Chi phí an sinh xã hội phải trả	3.813.494.000	
Nhận ký quỹ, kỹ cược ngắn hạn	832.113.800	571.366.000
Phải trả ngắn hạn khác	4.692.729.735	8.396.633.061
	230.143.727.440	**221.137.473.632**

V.15 Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.185.066.711.481	1.185.066.711.481	1.856.800.336.923	1.734.111.612.363	1.062.377.986.921	1.062.377.986.921
b) Vay dài hạn	1.519.148.378.515	1.519.148.378.515	78.093.915.783	2.232.824.478.467	3.673.878.941.199	3.673.878.941.199
	2.704.215.089.996	**2.704.215.089.996**	**1.934.894.252.706**	**3.966.936.090.830**	**4.736.256.928.120**	**4.736.256.928.120**

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn Tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng PNB Parisbas, Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole, nội dung chi tiết như sau: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25/07/2012, Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng cộng 2,6%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTDĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25/9/2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) với chi tiết gồm: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn; Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 3 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên.

Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 197/16/HĐCV/101 ngày 10 tháng 6 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) và Công ty với hạn mức 105.200.000.000 đồng với mục đích hoàn vốn đầu tư và đầu tư dự án xây dựng " Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau". Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của năm ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP

Ngoại Thương (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) và NCB tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay cộng (+) biên độ 2%/năm.

Tài sản đảm bảo: Tập đoàn đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

Tại ngày 28 tháng 01 năm 2011, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 11160128/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 60.000.000.000 VND và không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư của Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu". Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. Gốc vay sẽ được trả ngay sau khi hết thời gian ân hạn (12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên - ngày 04 tháng 7 năm 2011), sau đó sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu" để thế chấp cho khoản vay này.

Tại ngày 20 tháng 6 năm 2013, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 57.140613/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 3.500.000.000 VND và tổng dư nợ cho vay của tất cả các hợp đồng đang còn hiệu lực tại bất cứ thời điểm nào không được vượt quá 44.811.053.491 VND. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung, mua sắm tài sản cố định. Thời hạn vay là 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này.

Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

V.16 Vốn chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	**5.294.000.000.000**

b. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	**5.294.000.000.000**		**161.063.726.429**	**368.288.538.698**	**26.890.811.016**	**5.850.243.076.143**
- Lãi trong năm				644.126.900.730	3.497.683.527	647.624.584.257
- Trích quỹ Đầu tư phát triển			77.671.807.574	(77.671.807.574)		
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(69.392.041.452)	(1.007.784.827)	(70.399.826.279)
- Chia cổ tức				(270.947.875.000)	(2.997.936.000)	(273.945.811.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	**5.294.000.000.000**		**238.735.534.003**	**594.403.715.402**	**26.382.773.716**	**6.153.522.023.121**
Số dư tại ngày 01/01/2018	**5.294.000.000.000**		**238.735.534.003**	**594.403.715.402**	**26.382.773.716**	**6.153.522.023.121**
- Tăng vốn trong năm nay		2.499.150.000			2.398.300.000	4.897.450.000
- Lãi trong năm				654.031.611.086	4.728.708.524	658.760.319.610
- Trích quỹ Đầu tư phát triển			79.698.655.747	(79.698.655.747)		-
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(67.052.695.981)	(699.548.372)	(67.752.244.353)
- Chia cổ tức				(476.460.000.000)	(2.398.281.265)	(478.858.281.265)
Số dư tại ngày 31/12/2018	**5.294.000.000.000**	**2.499.150.000**	**318.434.189.750**	**625.223.974.760**	**30.411.952.603**	**6.270.569.267.113**

	31/12/2018	01/01/2018
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng*

	31/12/2018	01/01/2018
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
Vốn điều lệ của công ty con	45.709.940.000	40.812.490.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty	23.325.400.000	20.826.250.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	22.384.540.000	19.986.240.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**48,97%**	**48,97%**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
Tổng tài sản	66.445.974.271	59.634.016.965
Tổng nợ phải trả	(36.034.021.668)	(33.251.243.249)
	30.411.952.603	**26.382.773.716**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	22.384.540.000	19.986.240.000
Các quỹ khác	3.275.056.738	2.750.463.799
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.752.355.865	3.646.069.917

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thành phẩm Urê	5.274.779.860.212	4.999.047.570.773
+ Bán trong nước	*4.569.274.049.900*	*4.388.871.445.500*
+ Xuất khẩu	*705.505.810.312*	*610.176.125.273*
Doanh thu thành phẩm Amoniac	21.246.057.354	110.293.496.898
Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	1.332.988.074.071	614.294.425.537
Doanh thu bán phế phẩm và sản phẩm khác	197.102.790.750	107.961.593.000
Doanh thu khác	1.217.000.318	1.376.242.600
Cộng	**6.827.333.782.705**	**5.832.973.328.808**

VI.02 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	137.789.605.929	81.433.529.150
Giảm giá hàng bán	215.640.000	
Hàng bán bị trả lại		3.784.830.000
Cộng	**138.005.245.929**	**85.218.359.150**

VI.03 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm Urê	3.920.275.372.127	3.728.052.146.680
Giá vốn thành phẩm Amoniac	11.002.092.945	64.396.640.284
Giá vốn bán hàng hóa phân bón và bao bì	1.227.501.730.652	553.475.182.563
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.505.064.148)
Giá vốn các thành phẩm và phân bón khác	98.176.172.713	22.033.613.709
Cộng	**5.256.955.368.437**	**4.366.452.519.088**

VI.04 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	158.476.347.608	156.693.296.475
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.676.667.841	12.069.440.213
Cộng	**176.153.015.449**	**168.762.736.688**

VI.05 Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	142.052.771.852	182.986.530.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.131.373.261	7.374.742.535
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	73.704.125.998	
Chiết khấu thanh toán	4.329.797.100	
Phí bảo lãnh	8.781.530.194	12.413.685.633
Chi phí khác	130.555.139	113.825.000
Cộng	**260.130.153.544**	**202.888.783.558**

VI.06 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	25.773.799.195	25.097.520.045
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	151.806.320.966	157.177.036.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	265.246.586	265.246.584
Chi phí quảng cáo, truyền thông	89.943.325.102	76.718.217.151
Chi phí an sinh xã hội	17.140.538.322	30.950.546.500
Các khoản chi phí bán hàng khác	46.545.240.934	43.391.738192
Cộng	**331.474.471.105**	**333.600.305.285**
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	83.461.121.186	82.530.006.594
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn	29.363.474.409	28.435.849.993
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.681.887.584	28.611.435.573
Trích Qũy Phát triển kho học công nghệ	71.305.673.759	72.825.537.606
Lợi thế kinh doanh	1.749.518.176	46.513.175.754
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	111.541.687.998	78.434.863.438
Cộng	**320.103.363.112**	**337.350.868.958**

VI.07 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm nay
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.493.079.527.862	2.066.733.718.432
Chi phí nhân công	401.843.143.050	374.461.962.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.303.251.529.834	1.309.000.550.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	397.051.773.657	402.847.162.476
Chi phí khác bằng tiền	404.414.979.551	322.764.390.689
Cộng	**4.999.640.953.954**	**4.475.807.784.111**

VI.8 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm nay
Thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ	4.120.554.545	
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	3.296.957.942	1.183.948.236
Thu nhập khác	6.836.401.026	1.998.448.487
Cộng	**14.253.913.513**	**3.182.396.723**

VI.9 Chi phí khác

	Năm nay	Năm nay
Chi phí khác	4.918.116.503	82.492.494
Cộng	**4.918.116.503**	**82.492.494**

VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất đạm (*)	38.522.376.215	35.402.843.618
Thuế thu nhập từ họa động sản xuất bao bì (**)	1.073.497.431	1.439.584.609
Thu nhập từ hoạt động khác	6.169.604.646	4.039.700.739
Cộng	**45.765.478.292**	**40.882.128.966**

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ ba Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2018, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Năm nay**	**Năm trước**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**654.031.611.086**	**637.879.025.730**
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(67.052.695.981)	(69.392.041.452)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**586.978.915.105**	**568.486.984.278**
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.109**	**1.074**

VII.Nghiệp vụ các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

✓ *Chủ sở hữu*

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

✓ *Công ty con*

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.

✓ *Chi nhánh*

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm nghiên cứu – Phát triển

✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*

- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*

- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.

✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí*

- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.724.978.947.049	1.332.877.974.868
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	294.714.272.297	236.636.445.862
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	66.340.172.091	50.409.244.621
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.903.038.709	13.020.961.132
Viện Dầu khí Việt Nam	10.202.626.295	11.316.760.878
Trường Cao Đẳng Nghề Dầu khí	15.004.420.866	10.158.497.601
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	5.373.216.560	9.653.452.000
Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	7.103.734.330	6.877.491.844
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau	8.431.873.704	6.783.796.315
Tổng công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	1.490.353.700	4.507.835.368
Công ty Cổ phần TM&DV Khoan Dầu khí	89.417.659.214	
	2.235.960.314.815	**1.682.242.460.489**
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	19.602.578.062	17.112.987.152

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
	276.761.701.091	**276.761.701.091**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	341.388.689.557	198.267.385.610
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	41.411.777.091	33.178.356.253
Trường Cao Đẳng Nghề Dầu khí	9.064.071.456	7.876.619.308
Tổng công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	1.001.677.490	3.321.395.000
Viện Dầu khí Việt Nam	3.927.236.415	2.744.211.101
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	3.178.989.510	1.178.774.401
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	544.529.340	448.935.340
	400.516.970.859	**247.015.677.013**
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	579.929.752.301	479.181.172.915
	579.929.752.301	**479.181.172.915**
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí- Điện - Đạm Cà Mau	55.853.633.412	55.853.633.412
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.890.357.958	152.890.357.958
	208.743.991.370	**208.743.991.370**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 25 tháng 01 năm 2019

ĐINH NHẬT DƯƠNG	ĐINH NHƯ CƯỜNG	LÊ NGỌC MINH TRÍ
Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc